

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *MS*/2022/CBTT-NTH

Quảng Ngãi, ngày *15* tháng 07 năm 2022

“V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 và Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**
Mã chứng khoán : NTH
Trụ sở chính : Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, P.Trần Phú,
TP.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại : (0255) 381 9662 Fax: (0255) 381 9598
Người thực hiện CBTT : Ông Ngô Trung Dũng Chức vụ: Phó giám đốc
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 và Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022.

Địa chỉ Website công bố thông tin: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV: HĐQT, BKS (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Lưu VT.



Ngô Trung Dũng

Số: *M4*/2022/CV-NTH

Quảng Ngãi, ngày *15* tháng 07 năm 2022

“V/v giải trình biến động Lợi
nhuận sau thuế TNDN Quý 2
năm 2022”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong;

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước có biến động 10% trở lên như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022 (20 tỷ đồng) tăng 124,68% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2021 (8,902 tỷ đồng) do nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong Quý 2 năm 2022, tình hình thủy văn diễn biến thuận lợi hơn so với Quý 2 năm 2021 nên sản lượng điện Quý 2 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thực hiện Quý 2 năm 2022 cao hơn 13,092 tỷ đồng so với Quý 2 năm 2021.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong kính báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT (b/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Xuân



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, P Trần Phú, TP Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022

Tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 4
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.095.923.009	36.392.414.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.856.009.936	16.435.589.483
1. Tiền	111	5	13.856.009.936	16.435.589.483
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.863.962.592	19.596.580.135
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.549.917.834	18.996.535.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	249.794.000	488.336.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	64.250.758	111.708.790
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	9	284.179.878	234.484.332
1. Hàng tồn kho	141		284.179.878	234.484.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.770.603	125.760.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	91.770.603	125.760.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.651.475.728	223.662.547.413
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng

Ngãi, Việt Nam

Mã số thuế:4300322171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		204.610.036.291	214.914.041.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	204.516.042.493	214.820.047.854
- Nguyên giá	222		386.961.914.812	386.928.721.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(182.445.872.319)	(172.108.673.287)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228		93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.412.859.583	8.412.859.583
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.412.859.583	8.412.859.583
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		628.579.854	335.646.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	628.579.854	335.646.178
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		244.747.398.737	260.054.961.978
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		72.345.552.680	93.464.785.926
I. Nợ ngắn hạn	310		34.868.552.691	43.500.785.937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.752.117.809	1.822.946.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.904.167.532	4.651.466.115
4. Phải trả người lao động	314		947.330.353	1.193.422.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16		2.054.795
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	494.407.216	7.874.428.660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	25.274.000.000	25.724.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng

Ngãi, Việt Nam

Mã số thuế: 4300322171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		496.529.781	2.232.467.411
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		37.476.999.989	49.963.999.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	37.476.999.989	49.963.999.989
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.401.846.057	166.590.176.052
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	172.401.846.057	166.590.176.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	8.829.448.355	8.829.448.355
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	55.551.867.702	49.740.197.697
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	16.554.038.697	11.600.715.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	38.997.829.005	38.139.482.425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		244.747.398.737	260.054.961.978

10.3
 03
 01
 10.3
 03
 01
 10.3
 03
 01

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng
Ngãi, Việt Nam
Mã số thuế: 4300322171

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

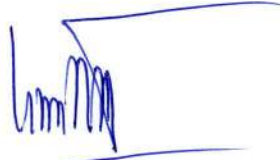
(Ký, họ tên)



Trần Đức Nhật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Trung Dũng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Xuân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	36.794.889.196	23.702.524.226	71.456.335.494	49.339.918.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36.794.889.196	23.702.524.226	71.456.335.494	49.339.918.301
4. Giá vốn hàng bán	11	21	12.961.581.484	11.055.333.371	24.851.136.874	21.736.369.720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.833.307.712	12.647.190.855	46.605.198.620	27.603.548.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	35.720.285	44.320.931	40.460.572	64.439.551
7. Chi phí tài chính	22	23	1.677.983.444	2.279.704.537	3.514.842.293	4.692.431.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.677.983.444	2.279.704.537	3.514.842.293	4.692.431.598
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.123.718.399	1.038.229.868	2.057.707.819	2.081.204.542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		21.067.326.154	9.373.577.381	41.073.109.080	20.894.351.992
11. Thu nhập khác	31	25	1.962.000	2.980.000	1.962.000	2.980.000
12. Chi phí khác	32	26	9.067.321		9.067.321	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.105.321)	2.980.000	(7.105.321)	2.980.000
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.060.220.833	9.376.557.381	41.066.003.759	20.897.331.992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.059.524.308	474.702.869	2.068.174.754	1.059.576.600
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.000.696.525	8.901.854.512	38.997.829.005	19.837.755.392
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	1.852	824	3.610	1.836
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	28	1.852	824	3.610	1.836

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

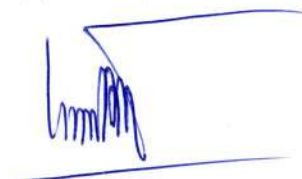
(Ký, họ tên)



Trần Đức Nhật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Trung Dũng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Xuân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72.668.676.941	59.265.240.471
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.357.439.065)	(8.513.437.698)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.447.802.256)	(4.793.971.574)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.516.572.647)	(2.538.011.698)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.653.736.980)	(1.076.478.641)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.280.136.026	4.939.071.830
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.766.980.198)	(10.963.337.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.206.281.821	36.319.075.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.667.745)	(2.714.764.212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			64.439.551
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.460.572	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.792.827	(2.650.324.661)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			3.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.937.000.000)	(18.687.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.853.654.195)	(32.307.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.790.654.195)	(47.994.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.579.579.547)	(14.325.759.661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.435.589.483	14.902.672.775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Lô B5 - Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng

Ngãi, Việt Nam

Mã số thuế: 4300322171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		13.856.009.936	576.913.114

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Đức Nhật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngô Trung Dũng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Xuân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/04/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng phần báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế Quý 2 năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/04/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - + Đối với dự án thủy điện:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.
 - + Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	273.037.868	53.511.606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.582.972.068	16.382.077.877
Cộng	13.856.009.936	16.435.589.483

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	16.549.917.834	18.996.535.345
Cộng	16.549.917.834	18.996.535.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	12.500.000	12.500.000
Công ty TNHH Khảo sát & Phát triển công nghệ Địa Việt	76.000.000	76.000.000
Viện Tài Nguyên Môi Trường Nước	-	325.544.000
Công ty TNHH Công Nghệ môi Trường QN	42.000.000	42.000.000
Các đối tượng khác	119.294.000	32.292.000
Cộng	249.794.000	488.336.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Tạm ứng	61.450.758	108.908.790
Ký quỹ, ký cược	2.800.000	2.800.000
Phải thu khác	-	-
Cộng	64.250.758	111.708.790

9. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.697.724	-	61.179.178	-
Công cụ, dụng cụ	231.482.154	-	173.305.154	-
Cộng	284.179.878	-	234.484.332	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	21.627.455	75.696.089
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	24.640.000	6.900.000
CP thuê quản lý vận hành đường dây 35kV đoạn NM - SH	8.135.608	17.898.334
Các khoản khác	37.367.540	25.266.192
Cộng	91.770.603	125.760.615

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác sử dụng, nước mặt Nhà máy Thủy điện Nước Trong	351.439.546	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	232.124.458	305.509.836
Các khoản khác	45.015.850	30.136.342
Cộng	628.579.854	335.646.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	127.597.945.414	170.474.614.849	88.761.803.933	94.356.945	386.928.721.141
Mua sắm trong kỳ	-	-	33.193.671	-	33.193.671
Đ/tư XDCh h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	127.597.945.414	170.474.614.849	88.794.997.604	94.356.945	386.961.914.812
Khấu hao					
Số đầu kỳ	51.628.292.554	81.275.074.670	44.281.540.060	94.356.945	177.279.264.229
Khấu hao trong kỳ	1.527.377.046	2.172.645.867	1.466.585.177	-	5.166.608.090
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	53.155.669.600	83.447.720.537	45.748.125.237	94.356.945	182.445.872.319
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	75.969.652.860	89.199.540.179	44.480.263.873	-	209.649.456.912
Số cuối kỳ	74.442.275.814	87.026.894.312	43.046.872.367	-	204.516.042.493

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 154.730.500.903 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 3.786.752.147 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
XDCB đường dây 35kV chuyển đầu nối NMTĐ Nước Trong vào TBA 110kV nối cấp trong TBA 220kV Sơn Hà	8.412.859.583	8.412.859.583
Cộng	8.412.859.583	8.412.859.583

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Quảng Ngãi	2.028.890.681	1.295.576.178
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	720.727.128	514.292.148
Các đối tượng khác	2.500.000	13.078.000
Cộng	2.752.117.809	1.822.946.326

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT		699.833.522	2.764.751.436	2.380.976.222		1.083.608.736
Thuế TNCN		5.009.993	1.286.339.916	592.117.266		699.232.643
Thuế tài nguyên		479.330.091	2.336.319.510	1.762.498.200		1.053.151.401
Thuế TNDN		1.008.650.446	1.059.524.308	2		2.068.174.752
Phí và lệ phí		-	897.706.000	897.706.000		-
Cộng		2.192.824.052	8.344.641.170	5.633.297.690		4.904.167.532

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Trích trước lãi vay	-	2.054.795
Cộng	-	2.054.795

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
BHXH, BHYT, BHTN	66.928.216	7.179.660
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	427.479.000	7.867.249.000
Cộng	494.407.216	7.874.428.660

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	300.000.000	-	-	300.000.000
- Ngô Trung Dũng	300.000.000	-	-	300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	24.974.000.000	6.243.500.000	6.243.500.000	24.974.000.000
Agribank tỉnh Quảng Ngãi	24.974.000.000	6.243.500.000	6.243.500.000	24.974.000.000
Cộng	25.274.000.000	6.243.500.000	6.243.500.000	25.274.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	68.694.499.989	-	6.243.500.000	62.450.999.989
Agribank tỉnh Quảng Ngãi	68.694.499.989	-	6.243.500.000	62.450.999.989
Cộng	68.694.499.989	-	6.243.500.000	62.450.999.989
<i>Trong đó</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.974.000.000			24.974.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	43.720.499.989			37.476.999.989

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01/2009/VBAQNg-NC ngày 18/03/2009 với thời hạn vay: 180 tháng và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp theo từng giai đoạn. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	108.020.530.000	6.710.588.220	42.026.258.372	156.757.376.592
Tăng trong kỳ	-	2.118.860.135	42.377.202.694	44.496.062.829
Giảm trong kỳ	-	-	34.663.263.369	34.663.263.369
Số dư tại 31/12/2021	108.020.530.000	8.829.448.355	49.740.197.697	166.590.176.052
Số dư tại 01/01/2022	108.020.530.000	8.829.448.355	49.740.197.697	166.590.176.052
Tăng trong kỳ	-	-	38.997.829.005	38.997.829.005
Giảm trong kỳ	-	-	33.186.159.000	33.186.159.000
Số dư tại 30/06/2022	108.020.530.000	8.829.448.355	55.551.867.702	172.401.846.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	06 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	49.740.197.697	42.026.258.372
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	38.997.829.005	42.377.202.694
Phân phối lợi nhuận	33.186.159.000	34.663.263.369
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	33.186.159.000	30.425.543.100
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Trả cổ tức cho cổ đông	32.406.159.000	29.165.543.100
+ Trích thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành Công ty	780.000.000	1.260.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (**)	-	4.237.720.269
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.118.860.135
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.118.860.134
+ Trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	55.551.867.702	49.740.197.697

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 24/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2022.

20. Doanh thu

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Doanh thu bán điện thương phẩm	36.794.889.196	23.702.524.226
Cộng	36.794.889.196	23.702.524.226

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2020
Giá vốn điện thương phẩm	12.961.581.484	11.055.333.371
Cộng	12.961.581.484	11.055.333.371

22. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.720.285	44.320.931
Cộng	35.720.285	44.320.931

23. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Chi phí lãi vay	1.677.983.444	2.279.704.537
Cộng	1.677.983.444	2.279.704.537

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	656.864.802	663.135.054
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.716.913	13.412.656
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.929.383	49.726.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.417.864	92.774.269
Chi phí bằng tiền khác	266.789.437	219.181.356
Cộng	1.123.718.399	1.038.229.868

25. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Tiền khen thưởng về việc thực hiện nghĩa vụ thuế năm 2020	-	2.980.000
Thu nhập khác	1.962.000	-
Cộng	1.962.000	2.980.000

26. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Lãi nộp chậm	9.067.321	-
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	-
Cộng	9.067.321	-

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.060.220.833	9.376.557.381
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	130.265.321	117.500.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	130.265.321	117.500.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	21.190.486.154	9.494.057.381
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.059.524.308	474.702.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.000.696.525	8.901.854.512
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.000.696.525	8.901.854.512
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.852	824

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.239.365.732	1.478.762.941
Chi phí nhân công	1.455.987.646	1.450.216.014
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.166.608.090	5.206.588.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.777.423	128.593.037
Chi phí khác bằng tiền	4.022.560.992	3.829.402.522
Cộng	14.085.299.883	12.093.563.239

Trong chi phí khác bằng tiền có chi phí tiền CQ KTTNN và Tiền sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất, bán điện và bộ phận địa lý là Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Vì vậy Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty chỉ có một khách hàng là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.752.117.809	-	2.752.117.809
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	25.274.000.000	37.476.999.989	62.750.999.989
Phải trả khác	494.407.216	-	494.407.216
Cộng	28.520.525.025	37.476.999.989	65.997.525.014

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.822.946.326	-	1.822.946.326
Chi phí phải trả	2.054.795	-	2.054.795
Vay và nợ thuê tài chính	25.724.000.000	49.963.999.989	75.687.999.989
Phải trả khác	7.867.249.000	-	7.867.249.000
Cộng	35.416.250.121	49.963.999.989	85.380.250.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.856.009.936	-	13.856.009.936
Phải thu khách hàng	16.549.917.834	-	16.549.917.834
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	30.408.727.770	-	30.408.727.770

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.435.589.483	-	16.435.589.483
Phải thu khách hàng	18.996.535.345	-	18.996.535.345
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	35.434.924.828	-	35.434.924.828

32. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong, Công ty đã thuê 12.622,6 m² đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m²/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.
- Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Ngô Trung Dũng

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 07 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;
- Căn cứ vào Điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong;
- Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của CTCP Thủy điện Nước Trong;
- Căn cứ vào chức năng và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT công ty.

Những người liên quan thực hiện nội dung ủy quyền cụ thể như sau:

NGƯỜI ỦY QUYỀN:

Ông : **Nguyễn Văn Cao**
Chức vụ : Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật của CTCP Thủy điện Nước Trong
Số CCCD : 027055000220 do Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự Xã hội cấp ngày 18/03/2019.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN:

Ông : **Nguyễn Thanh Xuân**
Chức vụ : Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong
Số CMND : 212225914 do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/01/2021.

Nội dung và phạm vi ủy quyền:

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ký các hồ sơ sau:

- Báo cáo tài chính Quý 2/2022, Báo cáo tài chính Quý 3/2022 và các văn bản liên quan.
- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2022 được kiểm toán bởi Đơn vị Kiểm toán và các văn bản liên quan.

Thời hạn có hiệu lực:

Từ ngày ủy quyền cho đến khi hoàn thành công việc theo Nội dung và phạm vi ủy quyền hoặc có ủy quyền khác thay thế.

Ông Nguyễn Thanh Xuân chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được ủy quyền trong phạm vi và thời gian nêu trên.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN

Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân

NGƯỜI ỦY QUYỀN

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Cao